

PHỤ LỤC 1
Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đề án
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	Chỉ tiêu đạt được	
				2025 - 2035	2036-2045
1	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn				
1.1	Đất xây dựng công trình nhà ở				
1.1.1	Đất xây dựng công trình nhà ở trong đô thị	m²/người	25	40,50	30,98
1.1.2	Đất xây dựng công trình nhà ở ngoài đô thị	m²/người	25	37,71	34,36
1.2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ				
1.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ trong đô thị	m² /người	≥ 4	7,87	13,89
1.2.2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ ngoài đô thị	m²/người	5	16,9	15,08
1.3	Đất cho giao thông, hạ tầng kỹ thuật	m²/người	5		
1.4	Đất cây xanh công cộng	m²/người	≥2	5,72	7,78
2	Các công trình công cộng và chức năng khác				
2.1	Giáo dục				
	Trường mầm non	Chỗ /1000 dân	50	900	1250
		m²/chỗ	≥12	24,7	17,8
	Trường tiểu học	chỗ /1000 dân	65	1170	1625
		m²/chỗ	≥12	17,9	12,9
	Trường trung học	chỗ /1000 dân	55	990	1375
		m²/chỗ	≥10	28,9	20,8
2.2	Công trình Y tế				
	Bệnh viện (trong đô thị)	giường/1000 người	4	18	25
		m² /giường bệnh	≥ 100	10.245,22	10.245,22
		Trạm/xã	1	2	2
	Trạm y tế xã (ngoài đô thị)	m²/trạm	500-1.000	1038 -1574	1038 - 1574
2.3	Văn hóa - Thể thao cộng đồng				
	Trung tâm văn hoá thể thao (trong đô thị)			12.922	12.922
	Sân vận động(trong đô thị)			16.967	16.967
	Nhà văn hóa	m²/công trình	≥1.000	31.215	31.215

	Cụm công trình, sân bãi thể thao (ngoài đô thị)	m ² /cụm	5.000	39.536	39.536
2.4	Chợ, cửa hàng dịch vụ				
	Chợ (trong đô thị)	công trình	1	1	1
		m ² /công trình	1.500	3311	3311
	Chợ (ngoài đô thị)	công trình	1	1	1
		m ² /công trình	1.500	4100	4100
	Trung tâm thương mại, dịch vụ (trong đô thị)			8124	8124
	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	công trình/trung tâm	1		
		m ² /công trình	300		
2.5	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Điểm/xã	1	3	3
		m ² /điểm	150	245-355-868	245-355-868
3	Hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Giao thông				
	Đường liên xã	Cấp	≥IV	≥IV	≥IV
	Đường xã	Cấp	≥Ant	≥Ant	≥Ant
	Đường thôn	Cấp	≥Cnt	≥Cnt	≥Cnt
3.2	Cấp nước				
	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	≥100	≥100	≥100
	Nước công cộng, dịch vụ	% Qsh	≥10	≥10	≥10
	Sản xuất tiêu thụ công nghiệp tại hộ gia đình	% Qsh	≥8%	≥8%	≥8%
	Khu, cụm công nghiệp tập trung (nếu có)	m ³ /ha.ngđ	≥20	≥20	≥20
	Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	80	80	80
3.3	Cấp điện				
	Sinh hoạt	w/người	300-500	300-500	300-500
	Công cộng, dịch vụ	% Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	≥ 30	≥ 30	≥ 30
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Kw/ha	50-350	50-350	50-350
	Chiếu sáng công cộng	tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng	≥50%	≥50%	≥50%
3.4	Thoát nước thải				
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%

	Công nghiệp (nếu có)		100%	100%	100%
3.5	Chất thải rắn				
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	0,9	0,9	0,9
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Tấn/ha/ngày	0,3	0,3	0,3

PHỤ LỤC 2:
Bảng tổng hợp sử dụng đất các giai đoạn xã Na Son
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục sử dụng đất	Hiện trạng 2025		Giai đoạn 2035		Giai đoạn 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên khu vực quy hoạch	22.854,44	100	22.854,44	100	22.854,44	100
	Đất xây dựng đô thị	153,81		223,45		272,91	
	Đất xây dựng nông thôn	257,43		5.041,53		5.132,28	
A	VÙNG TRUNG TÂM						
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2)	2.397,32	10,4895	2.397,32	10,4895	2.397,32	10,4895
I	Đất xây dựng đô thị	153,81	0,6730	223,45	0,9777	272,91	1,1941
1	Đất dân dụng	55,77	0,2440	85,89	0,3758	140,57	0,6151
1.1	Đất nhóm nhà ở	43,94	0,1922	70,65	0,3092	119,34	0,5222
1.1.1	Đất ở hiện hữu	43,94	0,1922	43,94	0,1922	69,83	0,3055
1.1.2	Đất các đơn vị ở xây dựng mới	-	-	26,72	0,1169	49,51	0,2166
1.2	Đất công trình công cộng đô thị	3,71	0,0162	4,12	0,0180	4,12	0,0180
1.3	Đất trường học, trường THPT	8,12	0,0355	8,12	0,0355	8,12	0,0355
1.4	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	-	-	2,99	0,0131	8,99	0,0394
2	Đất ngoài dân dụng	98,05	0,4290	137,56	0,5684	132,34	0,5791
2.1	Đất thương mại dịch vụ	0,36	0,0016	2,58	0,0113	2,58	0,0113

2.2	Đất hỗn hợp	9,22	0,0403	7,65	0,0335	-	-
2.3	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	4,95	0,0217	5,34	0,0233	5,34	0,0233
2.4	Đất trung tâm y tế (phòng khám đa khoa)	1,02	0,0045	1,02	0,0045	1,02	0,0045
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	21,31	0,0932	22,83	0,0999	23,97	0,1049
2.8	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	2,18	0,0095	3,80	0,0166	3,80	0,0166
2.9	Đất an ninh	4,93	0,0216	4,93	0,0216	4,93	0,0216
2.10	Đất quốc phòng	0,46	0,0020	8,80	0,0385	8,80	0,0385
2.11	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	-	-	5,49	0,0240	5,49	0,0240
2.12	Đất giao thông	49,41	0,2162	64,23	0,2810	65,52	0,2867
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,20	0,0184	8,36	0,0366	8,36	0,0366
2.14	Đất cây xanh chuyên dụng	-	-	2,54	0,0111	2,54	0,0111
II	Đất khác	2.243,51	9,8165	2.173,86	9,5118	2.124,41	9,2954
1.1	Đất nông nghiệp	1.147,27	5,0199	1.077,83	4,7161	1.038,20	4,5426
1.1.1	Đất trồng lúa	440,42	1,9271	436,61	1,9104	425,54	1,8619
1.1.2	Đất trồng trọt khác (đất trồng cây hàng năm)	664,05	2,9056	606,45	2,6535	579,54	2,5358
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	42,80	0,1873	34,77	0,1522	33,12	0,1449
1.2	Đất lâm nghiệp	1.041,31	4,5563	1.041,31	4,5563	1.041,31	4,5563
1.2.1	Đất rừng sản xuất	321,45	1,4065	321,45	1,4065	321,45	1,4065
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	719,86	3,1498	719,86	3,1498	719,86	3,1498
1.3	Đất mặt nước	20,64	0,0903	20,45	0,0895	10,62	0,0465
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	34,28	0,1500	34,28	0,1500	34,28	0,1500
1.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-

B	VÙNG NÔNG THÔN						
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)	20.457,12	89,5105	20.457,12	89,5105	20.457,12	89,5105
1	Đất nông nghiệp	19.778,89	86,5429	15.130,83	66,2052	15.060,49	65,8974
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.306,59	62,5987	6.371,52	27,8787	6.301,18	27,5709
1.1.1	Đất trồng lúa	2.627,82	11,4981	1.738,32	7,6061	1.701,32	7,4442
1.1.2	Đất trồng trọt khác (đất trồng cây hàng năm)	10.862,57	47,5294	3.922,75	17,1641	3.895,64	17,0454
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	741,18	3,2430	635,43	2,7803	629,20	2,7531
1.1.4	Đất chăn nuôi tập trung		0,0000	42,74	0,1870	42,74	0,1870
1.1.5	Đất nông nghiệp khác	75,02	0,3283	32,28	0,1412	32,28	0,1412
1.2	Đất lâm nghiệp	5.435,88	23,7848	8.722,89	38,1671	8.722,89	38,1671
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.682,26	7,3608	1.647,73	7,2097	1.647,73	7,2097
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.753,62	16,4240	7.038,74	30,7981	7.038,74	30,7981
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	36,42	0,1594	36,42	0,1594	36,42	0,1594
2	Đất xây dựng	257,43	1,1264	5.041,53	22,0593	5.132,28	22,4564
2.1	Đất ở		0,0000		0,0000		0,0000
	Đất ở hiện hữu	73,44	0,3214	72,04	0,3152	113,41	0,4962
	Đất ở mới tại nông thôn			42,16	0,1845	41,98	0,1837
2.2	Đất công cộng		0,0000		0,0000		0,0000
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,10	0,0048	1,10	0,0048	1,10	0,0048
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,49	0,0021	0,49	0,0021	0,49	0,0021
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	7,36	0,0322	15,22	0,0666	15,22	0,0666
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,54	0,0024	0,54	0,0024	0,54	0,0024
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,0000	3,12	0,0137	3,12	0,0137
2.2.6	Đất chợ	0,29	0,0012		0,0000	0,00	0,0000

2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,0000	3,95	0,0173	3,95	0,0173
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,0000		0,0000	0,00	0,0000
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	4,00	0,0175	5,66	0,0248	5,66	0,0248
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	32,74	0,1433	42,56	0,1862	46,56	0,2037
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật		0,0000		0,0000	0,00	0,0000
2.7.1	Đất giao thông	126,27	0,5525	164,15	0,7183	170,68	0,7468
2.7.2	Đất năng lượng mặt trời			4.444,79	19,4483	4.444,79	19,4483
2.7.3	Đất năng lượng gió			81,90	0,3584	81,90	0,3584
2.7.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,11	0,0486	7,95	0,0348	7,95	0,0348
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	0,09	0,0004	0,09	0,0004	0,09	0,0004
2.9	Đất du lịch			152,69	0,6681	191,72	0,8389
2.1	Đất sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		0,0000	3,11	0,0136	3,11	0,0136
3	Đất khác	420,79	1,8412	284,77	1,2460	264,35	1,1567
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng	235,15	1,0289	230,33	1,0078	219,61	0,9609
3.2	Đất chưa sử dụng	185,64	0,8123	54,44	0,2382	44,75	0,1958